

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: Thú y (Veterinary Medicine)

Mã ngành: 52640101. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Required Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành thú y	Specific English for Animal husbandry	2	30	-	EVM121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121

III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	29			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	20			
21	Động vật học	Zoology	2	30	-	ZOO221
22	Hoá sinh đại cương	General biochemistry	2	26	4	GBC221
23	Giải phẫu động vật	Anatomy of domestic animals	3	39	6	ADA231
24	Tổ chức và phôi thai học	Histology and embryology of animal	2	24	6	HEA221
25	Sinh lý động vật	Animal Physiobiology	3	41	4	APH231
26	Dinh dưỡng động vật	Animal nutrition	2	26	4	ANU221
27	Vi sinh vật đại cương	General microorganism	2	26	4	GMO221
28	Dược lý học thú y 1	Pharmacology 1	2	26	4	PHA221
29	Miễn dịch học thú y	Immunology of veterinary	2	30	-	IVE221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	9			
30-33	Di truyền động vật	Animal genetics	2	30	-	AGE221
	Vi sinh vật thú y	Veterinary Microorganism	2	26	4	VMO221
	Bệnh lý học thú y	Veterinary pathophysiology	3	39	6	VPP331
	Công nghệ sinh sản	Technology in Animal Reproduction	2	26	4	TAR321
	Dược lý học thú y 2	Pharmacology 2	2	26	4	PHA222
	Chọn và nhân giống vật nuôi	Animal selecting and propagating	3	39	6	ASP331
	Thức ăn chăn nuôi	Animal feed	2	30	-	AFE321
	Tiếng La tinh	Latin Language	2	30	-	LLA221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	37			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	21			
34	Độc chất học thú y	Veterinary Toxicology	2	28	2	VTO321
35	Chẩn đoán bệnh thú y	Diagnosis of Animal Diseases	2	26	4	DAD321
36	Dịch tễ học thú y	Veterinary Epidemionogy	2	30	-	VEP321
37	Bệnh truyền nhiễm thú y	Veterinary infectious diseases	3	39	6	VID331
38	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	Parasite and veterinary parasitology	3	39	6	PVP331
39	Bệnh nội khoa thú y	Veterinary Internal Disease	3	39	6	IDE331
40	Kiểm nghiệm thú sản	Animal Products Inspection	3	41	4	API321
41	Ngoại khoa thú y	Veterinary external Disease	3	39	6	VED331
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 17 TC)		Self Selection Subjects	16			
42-48	Sản khoa thú y	Veterinary post-natal diseases	3	41	4	VPD331
	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	Prepare and inspection veterinary medicine	2	28	2	PIM321

	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin	Vaccine Application and Production Technology	2	30	-	VAP321
	Dược liệu	Pharmacological Materials	2	28	2	PMA321
	Vệ sinh chăn nuôi	Hygiene in animal husbandry	2	30	-	HAH321
	Chăn nuôi chuyên khoa	Special Animal Husbandry	3	43	2	SAH331
	Bệnh ở động vật thủy sản	Aquatic pathology	2	30	-	PAA321
	Châm cứu chữa bệnh vật nuôi	Acupuncture for treatment in domestic animal	2	30	-	ATD321
	Bệnh ở thú nhỏ	Desease in small animals	2	30	-	DSA321
	Chẩn đoán hình ảnh	Imaging Diagnosis	2	30	-	IDI321
	Chăn nuôi động vật quý hiếm	Value Animal Husbandry	2	30	-	VAH321
	Chăn nuôi cá nước ngọt	Fresh Water Fish Breeding Techniques	2	30	-	FFB321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
49	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Food safety and Hygence	2	26	4	FSH321
50	Luật thú y	Veterinary Laws	2	30	-	VLA311
51	Phương pháp thí nghiệm	Exprimental Methods in Animal Husbandry	2	30	-	EMA321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	5			
52	TTNN 1: Chẩn đoán xét nghiệm (VSV, GPB)	Internship training 1: Diagnosis and test (microorganism, desease anatomy)	2	-	30	VME421
53	TTNN 2: Tiêm phòng chống dịch	Internship training 2: Injection and disease prevention for animal	2	-	30	VME422
54	TTNN 3: Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	Internship training 3: Prepare and inspection veterinary medicine	1	-	15	VME413
55	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	VME906
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm	Skilled practice 1: Laboratory skills	2	-	30	SVM421
	Rèn nghề 2: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho lợn	Skilled practice 2: Management, discovery, diagnosis and treatment diseases for pig	1	-	15	SVM412
	Rèn nghề 3: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia cầm	Skilled practice 3: Management, discovery, diagnosis and treatment diseases for poultry	1	-	15	SVM413
	Rèn nghề 4: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia súc nhai lại	Skilled practice 4: Management, discovery, diagnosis and treatment diseases for ruminant	1	-	15	SVM414
Tổng cộng		Total	135	1666	479	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (ITC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
Cộng		16	215	25

*. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh	-	165	
Cộng		17	235	20

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Sinh thái môi trường	2	30	-
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
Cộng		16	210	30

*. Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
----	--------------	---------------	---------------	---------------

1	Hoá sinh đại cương	2	26	4
2	Di truyền động vật	2	30	-
3	Vi sinh vật đại cương	2	26	4
4	Giải phẫu động vật	3	39	6
5	Sinh lý động vật	3	41	4
6	Động vật học	2	30	-
7	Dinh dưỡng động vật	2	26	4
Cộng		16	218	22

3. Năm thứ 3

*. Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tổ chức và phối thai học	2	26	4
2	Dược lý học thú y I	2	26	4
3	Miễn dịch học thú y	2	26	4
4	Chẩn đoán bệnh thú y	2	26	4
5	Vi sinh vật thú y	2	26	4
6	Độc chất học thú y	2	28	2
7	Công nghệ sinh sản	2	26	4
8	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm	2	-	30
Cộng		16	184	56

*. Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Bệnh lý học thú y	3	39	6
2	Ngoại khoa thú y	3	39	6
3	Dịch tễ học thú y	2	30	-
4	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	36	9
5	Bệnh nội khoa thú y	3	39	6
6	TTNN 1: Chẩn đoán xét nghiệm (VSV, GPB)	2	-	30
7	Rèn nghề 2: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho lợn	1	-	15
Cộng		17	183	72

4. Năm thứ 4

*. Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Phương pháp thí nghiệm	2	30	-
2	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	3	36	9
3	Sản khoa thú y	3	39	6
4	Vệ sinh chăn nuôi	2	30	-
5	Tiếng Anh chuyên ngành thú y	2	30	-
6	Kiểm nghiệm thú sản	3	41	4
7	TTNN 2: Tiêm phòng chống dịch	2	-	30
8	Rèn nghề 3: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia cầm	1	-	15
Cộng		18	206	64

*. Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
----	--------------	---------------	---------------	---------------

1	Dược liệu	2	28	2
2	Luật thú y	2	30	-
3	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	26	4
4	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	2	28	2
5	Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin	2	30	-
6	Chăn nuôi chuyên khoa	3	43	2
7	Bệnh ở động vật thủy sản	2	30	-
8	TTNN 3: Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y	1	-	15
9	Rèn nghề 4: Quản lý, phát hiện, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia súc nhai lại	1	-	15
	Cộng	17	215	40

5. Năm thứ 5

*. Học kỳ 9

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền